

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TIỀN ĐIỀN**

Số: 22 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiên Điền, ngày 15 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TIỀN ĐIỀN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách trên địa bàn các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND xã về phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 2015/TTr-UBND ngày 12/11/2025 của UBND xã về việc xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 như sau:

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ngoài nội dung điều chỉnh tại Điều 1, các nội dung khác còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND xã về phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã: Thực hiện điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2000

2000

ND. ~~_____~~

- ND. ~~_____~~



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng
	TỔNG THU NSDP	320.861.743.718	285.537.743.718
I	THU NỘI ĐỊA	56.760.000.000	21.436.000.000
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	0	0
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài	0	0
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	3.750.000.000	1.475.000.000
4	Thuế Thu nhập cá nhân	4.700.000.000	0
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0
6	Lệ phí trước bạ	6.500.000.000	800.000.000
7	Phí, lệ phí	230.000.000	230.000.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	230.000.000	230.000.000
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1.700.000.000	501.000.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0
11	Thu tiền sử dụng đất	39.000.000.000	17.550.000.000
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	650.000.000	650.000.000
13	Thu khác ngân sách	0	0
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	0	0
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	251.578.997.122	251.578.997.122
1	Bổ sung cân đối	215.106.140.122	215.106.140.122
2	Bổ sung có mục tiêu	36.472.857.000	36.472.857.000
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	36.472.857.000	36.472.857.000
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	0	0
IV	THU CHUYỂN NGUỒN	12.522.746.596	12.522.746.596
V	THU VAY	0	0
VI	DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0
VII	THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	0	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

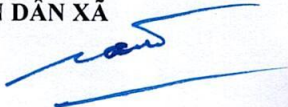
(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia		Dự toán sau điều chỉnh	
		NST	NSX	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng
	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)			320.861.743.718	285.537.743.718
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA			56.760.000.000	21.436.000.000
1	Thu từ khu vực Quốc doanh			0	0
2	Thu từ khu vực có VET nước ngoài			0	0
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh			3.750.000.000	1.475.000.000
3.1	Thuế VAT - TNDN			3.750.000.000	1.475.000.000
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại			3.750.000.000	1.475.000.000
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	80%	20%	2.300.000.000	460.000.000
-	Hộ cá thể	30%	70%	1.450.000.000	1.015.000.000
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			0	0
3.3	Thuế Tài nguyên			0	0
4	Thuế Thu nhập cá nhân	100%		4.700.000.000	0
5	Thuế bảo vệ môi trường	70%	30%	0	0
6	Lệ phí trước bạ			6.500.000.000	800.000.000
-	Trước bạ nhà, đất	20%	80%	1.000.000.000	800.000.000
-	Trước bạ các tài sản khác	100%		5.500.000.000	0
7	Phí, lệ phí			230.000.000	230.000.000
7.1	Lệ phí Môn bài			95.000.000	95.000.000
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã	100%		0	0
b	Cá nhân, hộ kinh doanh			95.000.000	95.000.000
-	Phát sinh trên địa bàn xã		100%	95.000.000	95.000.000
-	Phát sinh trên địa bàn phường	60%	40%	0	0
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)			135.000.000	135.000.000
-	Chi cục thuế quản lý thu	100%		0	0
-	Xã, phường quản lý thu		100%	135.000.000	135.000.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100%	230.000.000	230.000.000
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước			1.700.000.000	501.000.000
-	Phát sinh trên địa bàn xã	70%	30%	1.670.000.000	501.000.000
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn (trong 6 tháng đầu năm)	100%		30.000.000	0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0
-	Trung ương cấp phép	18%	12%	0	0
-	Tỉnh cấp phép	70%	30%	0	0
11	Thu tiền sử dụng đất			39.000.000.000	17.550.000.000
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất			0	0
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án			0	0
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư			0	0
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng			0	0
11.5	Đối với các khu đất còn lại			39.000.000.000	17.550.000.000
	Các dự án do cấp xã thực hiện (không bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)	55%	45%	39.000.000.000	17.550.000.000
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		100%	650.000.000	650.000.000
13	Thu khác				

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia		Dự toán sau điều chỉnh	
		NST	NSX	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng
B	THU CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025			12.522.746.596	12.522.746.596
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			251.578.997.122	251.578.997.122
1	Bổ sung cân đối			215.106.140.122	215.106.140.122
1.1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			30.972.880.000	30.972.880.000
1.2	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			184.133.260.122	184.133.260.122
	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị dự toán cấp huyện đã kết thúc hoạt động			93.240.260.122	93.240.260.122
	Kinh phí thực hiện của các đơn vị chuyển giao về cấp xã quản lý (Sự nghiệp giáo dục và đào tạo)			81.406.000.000	81.406.000.000
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 06 tháng cuối năm cấp huyện (cũ) chuyển về cấp xã			5.124.000.000	5.124.000.000
	Bổ sung kinh phí quản lý hành chính			2.738.000.000	2.738.000.000
	Bổ sung chính sách mới do TW ban hành (NĐ176/2025/NĐ-CP)			1.625.000.000	1.625.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu			36.472.857.000	36.472.857.000
	Cấp huyện (cũ) bổ sung trong 6 tháng đầu năm			35.972.857.000	35.972.857.000
	Hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính			500.000.000	500.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ







TT	Chỉ tiêu	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CHI	285.537.743.718	
I	Chi đầu tư phát triển	61.444.611.008	
1	Chi từ nguồn chuyển nguồn	11.427.481.008	
2	Chi từ nguồn tiền cấp quyền sử dụng đất	17.550.000.000	
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	32.467.130.000	
II	Chi Thường xuyên	223.455.120.710	
1	Chi quốc phòng	4.410.547.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	1.327.165.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND	255.000.000	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	2.828.382.000	
	Ban chỉ huy quân sự huyện Nghi Xuân	2.506.500.000	
	Đồn Biên phòng Lạch Kèn	321.882.000	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.815.600.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự xã hội theo định mức	460.600.000	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	1.355.000.000	
	Công an huyện Nghi Xuân	1.355.000.000	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84.208.411.100	
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Chi tiết Phụ lục 4)	81.406.000.000	
-	Chi các hoạt động phát sinh trong 6 tháng đầu năm	163.988.000	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	2.638.423.100	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.597.723.100	
	Trung tâm GDTX-GDNN huyện	778.000.000	
	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách	262.700.000	
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.861.939.700	
-	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	822.000.000	
	Bảo hiểm y tế đối tượng BHXH	291.000.000	
	Bảo hiểm y tế đối tượng Cựu chiến binh	226.000.000	
	Bảo hiểm y tế đối tượng tham gia kháng chiến	225.000.000	
	Bảo hiểm y tế đối tượng người nghèo	80.000.000	
-	Chi các hoạt động phát sinh trong 6 tháng đầu năm	43.067.700	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	3.996.872.000	
	Trung tâm y tế huyện	3.996.872.000	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh	835.853.600	
-	Kinh phí bảo vệ di tích	37.800.000	
-	Kinh phí cụm dân cư (5trđ/thôn x 28 thôn)	140.000.000	
-	Chi cho nhiệm vụ chuyển đổi số	30.000.000	
-	Các hoạt động phát sinh trong năm	508.053.600	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	120.000.000	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	120.000.000	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	248.850.000	
6	Chi Bảo vệ môi trường	1.000.000.000	
7	Chi các hoạt động kinh tế	21.382.538.006	
-	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 112/2024/NĐ-CP: 670,748trđ	670.747.500	
-	KP miễn giảm Thủy lợi phí theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP: 48 trđ	48.000.000	
-	Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Trong đó: Xây dựng thôn thông minh 260trđ; Nhà văn hoá cộng đồng - Ngôi nhà trí tuệ 80trđ; Hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp 10trđ; đã thực hiện 6 tháng đầu năm 220trđ))	730.000.000	
-	Vốn sự nghiệp nguồn NSTW năm 2025 thực hiện CTMTQG giảm nghèo (Trong đó: Dự án 2: 240trđ; Tiểu dự án 1 của Dự án 3: 270trđ)	350.000.000	
-	Tiền điện chiếu sáng và các dịch vụ công ích	400.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế phát sinh trong 6 tháng đầu năm	1.129.668.105	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	18.054.122.401	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	3.804.225.174	
	Ban quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện	4.161.981.227	
	Ban quản lý bảo trì đường bộ huyện	6.133.640.000	
	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách	3.954.276.000	
8	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76.340.191.281	
8.1	Văn phòng HĐND và UBND	40.739.373.049	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	7.046.708.816	
-	Hợp đồng 111 (2 người)	86.937.000	
-	Hợp đồng bảo vệ, lao động (3 người)	97.320.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	463.179.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	1.449.941.064	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND	851.526.000	
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn	3.622.320.000	
-	Phụ cấp cho thôn (tổ) đội trưởng (28 người *0,5*12tháng*2,34trđ)	390.780.000	
-	Nhân viên y tế thôn (21 thôn*0,3*12 tháng *2,34trđ)	176.904.000	
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách cấp xã	968.760.000	
-	Phụ cấp 06 nhóm nhiệm vụ tại thôn	1.920.672.000	
-	Phụ cấp nhân viên quản lý đê (780ngđ/tháng x 12 tháng)	9.360.000	
-	Chi hoạt động trang Web	12.636.000	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	7.020.000	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	968.760.000	
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	201.600.000	
-	Kinh phí hoạt động; kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND và kinh phí hoạt động khác	200.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công huyện (Phụ cấp cho cán bộ trực 1 cửa và các chi phí khác)	80.000.000	
-	Kinh phí tiếp công dân theo Nghị quyết số 99/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	25.000.000	
-	Các hoạt động khác phát sinh trong 6 tháng cuối năm	300.000.000	
-	Chi các hoạt động phát sinh trong 6 tháng đầu năm	1.773.171.275	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	20.086.777.894	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	15.988.742.094	
	Hội đồng nhân dân huyện	1.166.153.800	
	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách	2.931.882.000	
8.2	Đảng ủy	26.597.782.360	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	3.513.634.372	
-	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	672.081.454	
-	Hợp đồng 111 (2 người)	79.640.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	190.045.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên	358.020.000	
-	Chế độ cho cán bộ cơ yếu	31.000.000	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng	425.000.000	
-	Chi đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2026-2030	150.000.000	
-	Các hoạt động khác phát sinh trong 6 tháng cuối năm	450.000.000	
-	Chi các hoạt động phát sinh trong 6 tháng đầu năm	928.031.534	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	19.800.330.000	
	Văn phòng Huyện ủy	19.800.330.000	
8.3	Ủy ban mặt trận tổ quốc và khối đoàn thể	8.503.035.872	0
-	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	1.971.749.572	
-	Chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ khác	406.079.832	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	98.056.000	
-	Chế độ bán chuyên trách xã (01 người *1,4 *2,340trđ*6T)	19.656.000	
-	Các hoạt động khác phát sinh trong 6 tháng cuối năm (Đại hội UBMTTQ và các tổ chức hội, ngày đại đoàn kết và các nhiệm vụ phát sinh khác)	450.000.000	
-	Chi các hoạt động phát sinh trong 6 tháng đầu năm	722.773.264	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	4.834.721.204	
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc huyện	1.430.159.175	
	Đoàn thanh niên	749.068.560	
	Hội phụ nữ	1.222.088.868	
	Hội nông dân	762.709.123	
	Hội Cựu chiến binh	379.291.075	
	Hội Người mù	291.404.403	
8.3	Chi mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm hành chính công và các đơn vị, sửa chữa trụ sở và các nhiệm vụ phát sinh khác	500.000.000	
9	Chi đảm bảo xã hội	27.551.190.023	0
-	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP	3.083.000.000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	1.625.000.000	
-	Kinh phí mai táng phí	337.000.000	
-	Quà thấp hương ngày thương binh liệt sĩ	127.000.000	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	75.000.000	



cao

TT	Chỉ tiêu	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
-	Hợp đồng quản trang (NTLS: 01 người x 5 trđ/tháng x 6 tháng + 4 nhà bia: 01 người x 1 trđ/tháng x 5 tháng)	35.000.000	
-	Hưu xã theo Nghị định 130-CP	874.307.600	
-	Trợ cấp đối tượng thanh niên xung phong	7.920.000	
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ, quà Tết, quà ngày Thương binh - Liệt sĩ và các hoạt động phát sinh khác	1.861.330.900	
-	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm của các đơn vị cấp huyện (cũ) bao gồm:	19.525.631.523	
	Hội người cao tuổi	102.289.000	
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	79.500.000	
	Hội khuyến học - Cựu giáo chức	43.000.000	
	Hội cựu TNXP	108.000.000	
	Hội nạn nhân chất độc da cam - Dioxin	51.500.000	
	Hội chữ thập đỏ	307.429.523	
	Văn phòng HĐND&UBND huyện	18.656.675.500	
	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách	177.237.500	
10	Chi đoàn ra, đoàn vào và các nhiệm vụ phát sinh khác	600.000.000	
11	Chi khác	200.000.000	
III	Dự phòng Ngân sách xã	638.012.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN





ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của HĐND xã)

TT		1. Nguồn tự chủ					2. Nguồn không tự chủ									3. Sửa chữa cơ sở vật chất trường học; nhiệm vụ chi đào tạo	Tổng NS cấp
		Quỹ lương			Chi hoạt động	Tổng	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Hỗ trợ các đối tượng nhân ngày 20/11	Kinh phí phụ cấp giáo viên dạy thể dục	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi theo ND 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù, miễn giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Tổng		
		Biên chế	Kinh phí bổ trí định biên thiếu	Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày													
	TỔNG CỘNG	63.633.952.000	399.776.000	302.000.000	8.257.260.000	72.592.988.000	3.524.515.000	151.000.000	180.180.000	37.440.000	786.340.000	66.300.000	151.632.000	542.883.000	5.440.290.000	2.683.000.000	80.716.278.000
1	Trường Mầm non xã Tiên Điền	4.145.007.000	0	0	499.013.000	4.644.020.000	230.200.000	11.000.000	0	10.080.000	100.980.000	2.700.000	0	8.085.000	363.045.000	0	5.007.065.000
2	Trường Mầm non Xuân Yên	4.091.571.000	0	0	510.113.000	4.601.684.000	224.556.000	10.500.000	0	8.640.000	36.225.000	1.500.000	0	0	281.421.000	0	4.883.105.000
3	Trường Mầm non Xuân Thành	4.076.790.000	92.592.000	0	502.496.000	4.671.878.000	226.128.000	12.000.000	0	14.400.000	48.375.000	1.350.000	0	0	302.253.000	607.000.000	5.581.131.000
4	Trường Mầm non Xuân Mỹ	3.351.205.000	92.592.000	0	415.506.000	3.859.303.000	188.276.000	10.000.000	0	4.320.000	43.200.000	1.350.000	0	8.093.000	255.239.000	0	4.114.542.000
5	Trường Tiểu học Xuân Mỹ	4.520.137.000	0	10.000.000	561.103.000	5.091.240.000	246.851.000	11.000.000	19.656.000	0	0	5.400.000	0	43.571.000	326.478.000	0	5.417.718.000
6	Trường Tiểu học Xuân Thành	5.625.624.000	0	94.000.000	684.391.000	6.404.015.000	303.994.000	12.500.000	24.570.000	0	0	10.800.000	33.696.000	85.162.000	470.722.000	0	6.874.737.000
7	Trường Tiểu học xã Tiên Điền	5.862.087.000	0	94.000.000	741.802.000	6.697.889.000	317.107.000	13.500.000	26.208.000	0	0	4.050.000	0	25.578.000	386.443.000	0	7.084.332.000
8	Trường Tiểu học Xuân Yên	4.953.168.000	64.000.000	104.000.000	673.599.000	5.794.767.000	268.585.000	12.000.000	24.570.000	0	0	4.050.000	16.848.000	12.863.000	338.916.000	0	6.133.683.000
9	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	11.343.920.000	81.148.000	0	1.416.726.000	12.841.794.000	638.090.000	25.000.000	37.674.000	0	337.600.000	6.750.000	0	19.804.000	1.064.918.000	0	13.906.712.000
10	Trường Trung học cơ sở Thành - Mỹ	8.268.949.000	69.444.000	0	1.021.778.000	9.360.171.000	464.864.000	19.000.000	27.846.000	0	138.240.000	16.200.000	67.392.000	239.571.000	973.113.000	0	10.333.284.000
11	Trường Trung học cơ sở Tiên - Yên	6.914.660.000	0	0	854.125.000	7.768.785.000	384.106.000	14.500.000	19.656.000	0	81.720.000	12.150.000	33.696.000	100.156.000	645.984.000	1.276.000.000	9.690.769.000
12	Trung tâm chính trị xã Tiên Điền	480.834.000	0	0	231.408.000	712.242.000	31.758.000	0	0	0	0	0	0	0	31.758.000	800.000.000	1.544.000.000
13	Văn phòng HĐND và UBND xã (Chi hoạt động chung ngành Giáo dục - Bao gồm kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng)	0	0	0	145.200.000	145.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	145.200.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

THUYẾT MINH
NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	66.000.000
2	Cấp bù, miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	168.200.000
3	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	5.000.000
4	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	74.000.000
5	Nâng lương, chưa tuyển dụng, chi chung ngành giáo dục...	376.522.000
	TỔNG CỘNG	689.722.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ CHUYỂN TỪ CẤP HUYỆN VỀ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 15/11/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh
1	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	822.000.000
	Bảo hiểm y tế đối tượng BTXH	291.000.000
	Bảo hiểm y tế đối tượng Cựu chiến binh	226.000.000
	Bảo hiểm y tế đối tượng tham gia kháng chiến	225.000.000
	Bảo hiểm y tế đối tượng người nghèo	80.000.000
2	Kinh phí tặng kèm huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 25.000 đồng/HHĐ)	425.000.000
3	Dân quân tự vệ theo Nghị quyết số 145/2025/NQ-HĐND	255.000.000
4	Tiền điện hộ nghèo 6 tháng cuối năm 2025	75.000.000
5	Trợ giúp xã hội theo Nghị định 76	3.083.000.000
6	Kinh phí mai táng phí	337.000.000
7	Quà thấp hương ngày thương binh liệt sĩ	127.000.000
	TỔNG CỘNG	5.124.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN